TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG HỒ** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2023/DS-ST
Ngày: 06/11/2023
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phương Thanh
2. Bà Trần Thị Tuyết Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST-DS ngày 21/3/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXXST-DS, ngày 18/10/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP B**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà T, Số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S - Chức vụ: Tổng giám đốc.
Người đại diện hợp pháp: Ông Mai Hoàng Đức D - Giám đốc chi nhánh V1.
Người đại diện ủy quyền lại là:
- Ông Trần Quốc V - chuyên viên xử lý nợ (vắng)
- Ông Nguyễn Quốc N - Phó Giám đốc chi nhánh kiêm trưởng phòng khách hàng (có mặt)
- Bà Lê Thúy A - Phó Giám đốc trung tâm giám sát (vắng)
- Ông Võ Huỳnh Duy H - Tổ trưởng khách hàng (có mặt)
(Theo Giấy ủy quyền ngày 21/02/2023).
Cùng địa chỉ: Số A đường T, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông **Trần Thanh D1**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số E ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số D, ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Bà **Bùi Thị H1**, sinh năm 1984 (vắng)

Địa chỉ: Số E ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng TMCP B do anh Võ Huỳnh Duy H đại diện trình bày:

Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh V1 đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ký ngày 28/01/2022:

- Số tiền vay: 8.200.000.000 đồng.

- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 28/01/2042.

- Phương thức cho vay: Từng lần.

- Mục đích sử dụng vốn: Cho vay hoàn vốn mua đất.

- Lãi suất cho vay: 8,4%/năm. (Phương thức áp dụng lãi suất: cố định 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 13 áp dụng lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng).

- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

- Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng: 10%/năm.

2. Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ký ngày 28/01/2022:

Gồm 02 khế ước nhận nợ:

Khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ký ngày 02/8/2022

- Số tiền vay: 300.000.000 đồng.

- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 28/01/2023.

- Thời hạn khế ước nhận nợ: từ 02/8/2022 đến ngày 02/02/2023

- Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng.

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung bốn kinh doanh sả, ốc….

- Lãi suất cho vay: 9,2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng.

- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

- Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng: 10%/năm.

* Khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ký ngày 09/12/2022

- Số tiền vay: 700.000.000 đồng.

- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 28/01/2023.

- Thời hạn khế ước nhận nợ: từ 09/12/2022 đến ngày 09/6//2023

- Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng.

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung bốn kinh doanh sả, ốc….

- Lãi suất cho vay: 10,95%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng.

- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

- Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng: 10%/năm.

* Hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022.

- Tổng hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng.

Nợ gốc: 31.837.547 đồng.

Nợ lãi: 7.398.228 đồng.

Phí + thuế: 254.421 đồng.

Tổng cộng gốc lãi tính đến 09/02/2023 là 39.235.775 đồng.

* Hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022.

Tổng hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng.

Nợ gốc: 1.097.297 đồng.

Nợ lãi: 255.240 đồng.

Phí + thuế: 110.000 đồng.

Tổng cộng gốc lãi tính đến 09/02/2023 là 1.352.537 đồng.

Ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 đã thế chấp tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp QSD đất số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 và số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022. Tài sản đảm bảo gồm:

- Phần đất thửa số 9, tờ bản đồ số 19, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 12/4/2021.

- Phần đất thửa số 103, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 11/6/2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ tạo điều kiện cho ông D1 và bà H1 thanh toán nhưng ông D1 và bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân H2 Vi phạm Điều 7 của Hợp đồng tín dụng. Các khoản vay chuyển sang quá hạn từ ngày 27/12/2022.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu:

Ngân hàng TMCP B (LPB) khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh D1 và Bùi Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng LPB theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 và hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và 100005477099 ngày 18/3/2022 với tổng số tiền gốc, lãi tính đến ngày 29/8/2023 là: 9.767.439.379 đồng (Chín tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng) gồm: Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ký ngày 28/01/2022 Nợ gốc: 7.857.999.976 đồng, Nợ lãi: 749.657.391 đồng; Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ký ngày 28/01/2022 khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 Nợ gốc: 300.000.000 đồng, Nợ lãi: 35.640.128 đồng; Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ký ngày 28/01/2022 khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 02/8/2022 Nợ gốc: 700.000.000 đồng, nợ lãi: 75.950.244 đồng; Hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và 100005477099 ngày 18/3/2022 Nợ gốc: 32.934.844 đồng, Nợ lãi: 15.256.796 đồng. Và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông D1, bà H1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký.

Nếu khách hàng Trần Thanh D1, Bùi Thị H1 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì Ngân hàng TMCP B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 và hợp đồng thế chấp số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 để thu hồi nợ vay theo HDTD850202200033 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/5/2023 bị đơn Trần Thanh D1 trình bày:

Ông thống nhất trình bày của đại diện nguyên đơn về các hợp đồng vay, cụ thể ông có vay của Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh V1 theo các hợp đồng tín dụng như sau: Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ký ngày 28/01/2022 số tiền vay: 8.200.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ký ngày 28/01/2022: gồm số tiền vay: 300.000.000 đồng thời hạn khế ước nhận nợ: từ 02/8/2022 đến ngày 02/02/2023 và Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn khế ước nhận nợ: từ 10/12/2022 đến ngày 09/6//2023; Hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022 hạn mức vay chung là 50.000.000 đồng.

Ông và vợ là bà Bùi Thị H1 đã thế chấp tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp QSD đất số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 và số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022. Tài sản đảm bảo gồm:

- Phần đất thửa số 9, tờ bản đồ số 19, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 12/4/2021.

- Phần đất thửa số 103, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 11/6/2021.

Nay theo yêu cầu của Ngân hàng thì ông đồng ý cùng vợ là Bùi Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng B số tiền gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 và hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và 100005477099 ngày 18/3/2022 với tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2023 là: 9.328.256.664 đồng (Chín tỷ ba trăm hai mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông và bà H1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký.

Nếu ông và bà Bùi Thị H1 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì ông đồng ý để Cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 và hợp đồng thế chấp số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 để Ngân hàng thu hồi nợ vay. Ông xin thời hạn 90 ngày để trả nợ cho Ngân hàng.

- Tại biên bản hòa giải ngày 08/5/2023 bị đơn Bùi Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất theo trình bày của ông Trần Thanh D1. Nay theo yêu cầu của nguyên đơn thì bà đồng ý cùng chồng là Trần Thanh D1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng B số tiền gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 và hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và 100005477099 ngày 18/3/2022 với tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2023 là: 9.328.256.664 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi bà và ông D1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký.

Nếu bà và ông Trần Thanh D1 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì bà đồng ý để Cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 và hợp đồng thế chấp số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 để Ngân hàng thu hồi nợ vay.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện nguyên đơn yêu cầu ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến ngày 06/11/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 tổng cộng là 8.807.058.498 đồng, trong đó: nợ gốc 7.857.999.976 đồng; lãi 949.058.522 đồng; Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 (khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 tổng cộng là 345.515.085 đồng, trong đó: nợ gốc: 300.000.000 đồng; lãi: 45.515.085 đồng; Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 (khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022) tổng cộng là 804.173.249 đồng, trong đó: nợ gốc 700.000.000 đồng, lãi 104.173.249 đồng; Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022 (gồm hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022, hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022) tổng cộng là 50.528.973 đồng, trong đó lãi 32.934.844 đồng, lãi 17.594.129 đồng và yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng kể từ ngày 07/11/2023 cho đến khi ông D1 và bà H1 trả xong nợ.

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, trường hợp ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 và hợp đồng tín dụng số số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 (gồm khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 và khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022) thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thi hành án.

- Bị đơn ông Trần Thanh D1 trình bày: đại diện nguyên đơn trình bày về các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế, hợp đồng thế chấp tài sản là đúng. Nay ông đồng ý cùng vợ là Bùi Thị H1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc, lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tính đến ngày 06/11/2023 cho Ngân hàng TMCP B theo các hợp đồng đã ký và đồng ý chịu lãi phát sinh tính từ ngày 07/11/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ. Trường hợp ông và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì đồng ý để cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ. Ông đồng ý cùng bà H1 chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 147, 157, 228, 244 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 299, 303, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP B chi nhánh V1 tổng cộng nợ gốc và lãi các khoản là: 10.007.275.805 đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 28/01/2022 tổng cộng gốc, lãi là: 9.956.746.832 đồng, trong đó nợ gốc là 8.857.999.976 đồng, nợ lãi là 1.098.746.856 đồng.

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 07/11/2023 theo mức lãi suất qui định tại hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi ông D1 và bà H1 trả dứt nợ.

Trường hợp, ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì Ngân hàng TMCP B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất thửa số 09, tờ bản đồ số 19, diện tích 8.766,5m^2, loại đất ở, trồng cây lâu năm tọa xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất thửa 103, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.001,6m^2, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022, Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 28/01/2022. Sau khi xử lý hết tài sản bảo đảm mà vẫn không trả hết nợ, ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ Ngân hàng.

Đối với hợp đồng thẻ tín dụng số 100005477098 và số 100005477099 ngày 18/3/2022.

Tổng nợ gốc và lãi là 50.528.973 đồng. Trong đó, nợ gốc 32.934.844 đồng, nợ lãi 17.594.129 đồng.

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 07/11/2023 theo mức lãi suất qui định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, phụ lục 02 qui định sản phẩm thẻ tín

dụng và bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi ông D1 và bà H1 trả dứt nợ.

2. Về chi phí tố tụng: ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 phải chịu 700.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 phải chịu 118.007.276 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Bùi Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà H1 theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

Xét, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh V1 đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 như sau:

Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022, số tiền vay: 8.200.000.000 đồng, thời hạn vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 28/01/2042, lãi suất cho vay: 7,9%/năm, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng: 10%/năm. Ngân hàng đã giải Ngân số tiền 8.200.000.000 đồng cho ông D1 và bà H1 theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 28/01/2022.

Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022: Gồm 02 khế ước nhận nợ:

Theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022: số tiền vay: 300.000.000 đồng, Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 27/01/2023; thời hạn khế ước nhận nợ: từ 02/8/2022 đến ngày 02/02/2023; Lãi suất cho vay: 9,2%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng: 10%/năm. Ngân hàng đã giải ngân xong cho ông D1 và bà H1 số tiền 300.000.000 đồng.

Theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022: số tiền vay: 700.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay là: Từ ngày 28/01/2022 đến hết ngày 27/01/2023; Thời hạn khế ước nhận nợ: từ 10/12/2022 đến ngày 09/6/2023; Lãi suất cho vay: 10,95%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận

bằng: 10%/năm. Ngân hàng đã giải ngân xong cho ông D1 và bà H1 số tiền 700.000.000 đồng.

Theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022 (gồm thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022, thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022), tổng hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng; lãi suất 28%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hợp đồng thẻ này chỉ có ông Trần Thanh D1 ký nhưng bà H1 thừa nhận cũng biết việc ông D1 vay và đồng ý cùng ông D1 trả nợ.

Xét thấy, các hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết dựa trên sự tự nguyện của các bên, đảm bảo hình thức, nội dung và trình tự theo quy định pháp luật nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán không trả nợ gốc và lãi đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản vay chuyển sang quá hạn từ ngày 27/12/2022, theo đó lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét mức lãi suất và chuyển dư nợ sang quá hạn đã được các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022 (kèm phụ lục 02 quy định về sản phẩm thẻ tín dụng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tính đến ngày 06/11/2023 bị đơn ông D1 và bà H1 còn nợ Ngân hàng TMCP B số tiền như sau:

Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 nợ gốc: 7.857.999.976 đồng; lãi 949.058.552 đồng; theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 nợ gốc: 300.000.000 đồng; lãi: 45.515.085 đồng; Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022 nợ gốc: 700.000.000 đồng, lãi: 104.173.249 đồng; Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022 (gồm thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022) nợ gốc: 32.934.844 đồng, lãi 17.594.129 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông D1 và bà H1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền này, đồng thời, ông D1 và bà H1 phải có nghĩa vụ trả lãi phát sinh trên dư nợ chưa thanh toán tính từ ngày 07/11/2023 cho đến khi thanh toán hết dự nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D1 và bà H1 thừa nhận còn nợ số nợ gốc và lãi như nguyên đơn trình bày và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này và đồng ý tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông D1 và bà H1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc, lãi nêu trên và phát sinh tính từ ngày 07/11/2023 cho nguyên đơn cho đến khi thanh toán xong nợ.

[3] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ngày 28/01/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 . Tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.001,6m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 12/4/2021.

- Quyền sử dụng đất thửa số 103, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng lúa nước, diện tích 8.766,5 m^2, tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 11/6/2021.

Đảm bảo cho hai hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 và số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022.

Xét, hai Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng C vào ngày 28/01/2022 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Vĩnh Long ngày 28/01/2022 là phù hợp với quy định của pháp luật và hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Bị đơn ông D1 và bà H1 cũng đồng ý phát mãi tài sản thể chấp nêu trên để trả nợ cho nguyên đơn. Do đó chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, trường hợp ông D1 và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số nợ trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ theo hai hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 và số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000 đồng. Phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước nên buộc bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 700.000 đồng.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 118.007.275 đồng (làm tròn

118.007.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 157, 228, 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 299, 303, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B.

1. Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc và lãi còn nợ đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022, tính đến ngày 06/11/2023 tổng cộng là 8.807.058.498 đồng (Tám tỷ, tám trăm lẻ bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng), trong đó: nợ gốc là 7.857.999.976 đồng; nợ lãi là 949.058.522 đồng.

2. Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc và lãi còn nợ đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 theo khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022, tính đến ngày 06/11/2023 tổng cộng là 345.515.085 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười lăm nghìn, không trăm tám mươi lăm đồng), trong đó: nợ gốc là 300.000.000 đồng; nợ lãi là 45.515.085 đồng.

3. Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ liên đới cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc và lãi còn nợ đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 theo khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022, tính đến ngày 06/11/2023 tổng cộng là 804.173.249 đồng (Tám trăm lẻ bốn triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc là 700.000.000 đồng, nợ lãi là 104.173.249 đồng.

4. Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc và lãi còn nợ đối với Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022 (gồm thẻ tín dụng số 100005477098 ngày 18/3/2022 và thẻ tín dụng số 100005477099 ngày 18/3/2022), tính đến ngày 06/11/2023 tổng cộng là 50.528.973 đồng (năm mươi triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc là 32.934.844 đồng, nợ lãi là 17.594.129 đồng).

5. Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 có trách nhiệm tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng TMCP B tính từ ngày 07/11/2023 cho đến khi trả xong nợ theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 (theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200034/01 ngày 28/01/2022); Hợp đồng tín dụng số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 (theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/2022); Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 15/02/2022, phụ lục 02 qui định sản phẩm thẻ tín dụng và các điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

6. Trường hợp, ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và lãi phát sinh nêu trên đối với hợp đồng tín dụng số HDTD850202200034 ngày 28/01/2022 và hợp đồng tín dụng số số HDTD850202200033 ngày 28/01/2022 (theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/03 ngày 02/8/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 850202200033/04 ngày 09/12/20222) thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 033/2022/HĐTC/CNVinhLong ngày 28/01/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 034/2022/HĐTC/CNVinhLong ký ngày 28/01/2022 để thi hành án, tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.001,6m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 12/4/2021.

- Quyền sử dụng đất thửa số 103, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng lúa nước, diện tích 8.766,5 m^2, tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Thanh D1 đứng

tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 11/6/2021.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Thanh D1 và Bùi Thị H1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng). Ngân hàng TMCP B đã tạm ứng chi phí này nên buộc ông D1 và bà H1 phải trả lại 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) cho Ngân hàng TMCP B.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Thanh D1 và bà Bùi Thị H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 118.007.000 đồng (Một trăm mười tám triệu, không trăm lẻ bảy nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004834 ngày 21/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn ông Trần Thanh D1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Bùi Thị H1 được quyền kháng cáo bản trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

<u>Nơi nhận</u>:
- *TAND tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện Long Hồ;*
- *THADS huyện Long Hồ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ánh Tuyết